fàng dà

放大

Verb · amplify; magnify; boost; enlarge

Example Sentences

wǒ yòng fàng dà jìng kàn xiǎo zì
我 用 放 大 镜 看 小 字。

I use a magnifying glass to read small print.

lǎo shī bǎ tú piàn fàng dà ràng quán bān tóng xué dōu néng kàn qīng chǔ
老师把图 片 放 大， 让 全 班 同 学 都 能 看 清 楚。

The teacher enlarged the picture so that the whole class could see it clearly.

wǒ men xū yào fàng dà zhè cì hé zuò de chéng gōng jīng yàn yǐ biàn tuī guǎng dào qí tā bù mén
我 们 需 要 放 大 这 次 合 作 的 成 功 经 验， 以 便 推 广 到 其 他 部 门 。

We need to amplify the successful experience of this collaboration to promote it to other departments.
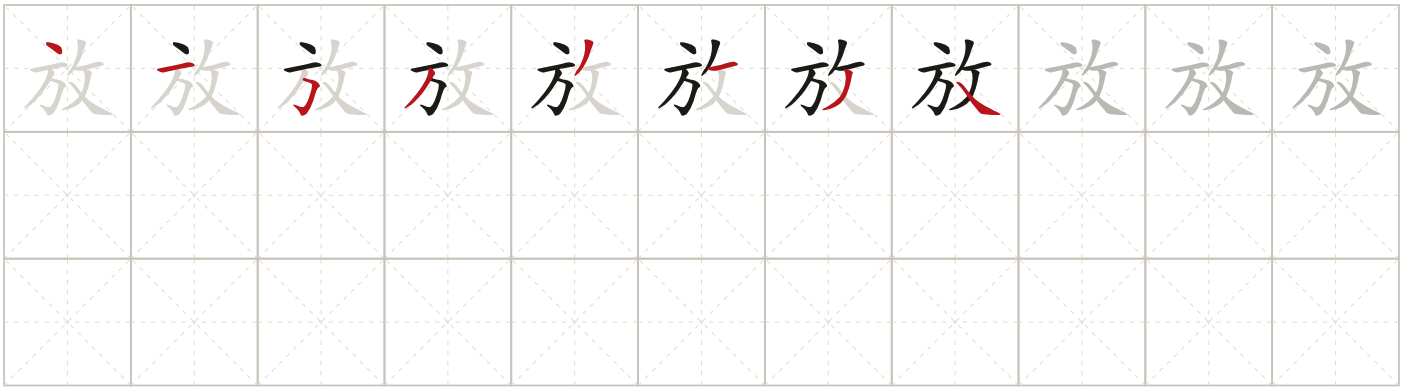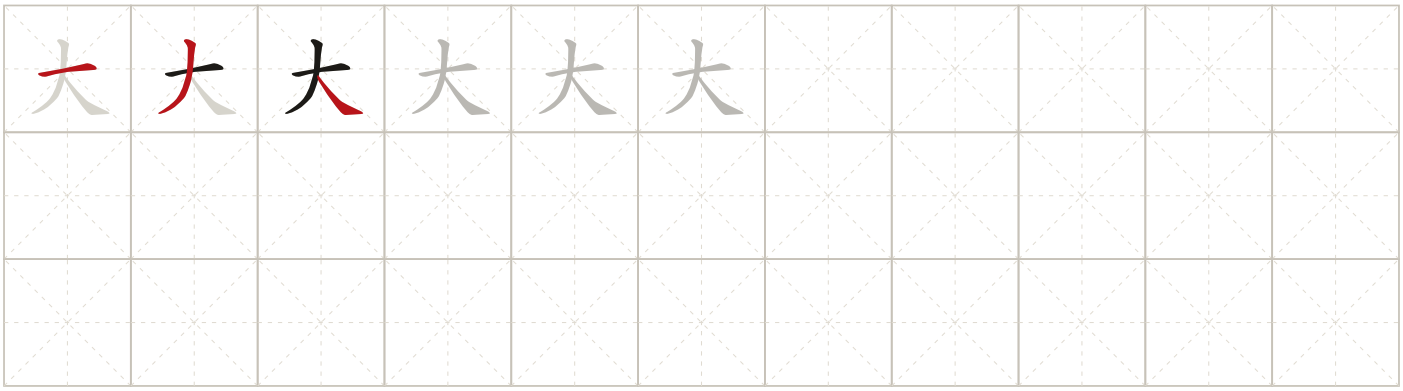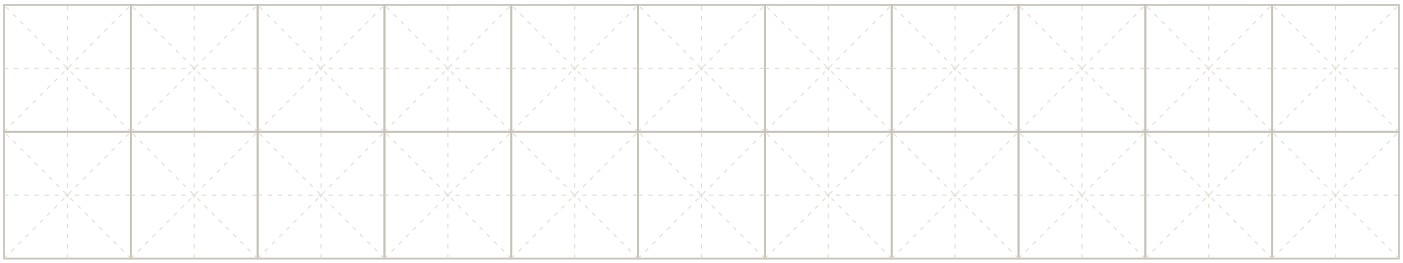
Trace each character, then write the word on your own.